

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH ĐĂKLĂK
V/v phân cấp quản lý đường bộ trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂKLĂK

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21 tháng 6 năm 1994;
- Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 167/1999/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức quản lý đường bộ;
- Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại tờ trình số 518/TTr-QLGT, ngày 28 tháng 6 năm 2002,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành kèm theo Quyết định này :

- 1) Danh mục đường bộ do Tỉnh quản lý, như phụ lục 1 kèm theo.
- 2) Danh mục đường bộ do cấp Huyện quản lý, như phụ lục 2 kèm theo.

Điều 2 : Cơ quan quản lý các tuyến đường bộ trong tỉnh :

- 1) Giao cho Sở Giao thông Vận tải tổ chức quản lý các tuyến đường bộ do Tỉnh quản lý theo quy định hiện hành.
- 2) UBND cấp huyện tổ chức quản lý các tuyến đường bộ do cấp Huyện quản lý và quyết định danh mục, phân cấp quản lý đường xã, đường đô thị trên địa bàn huyện theo quy định hiện hành.

Điều 3 : Vốn đầu tư xây dựng và sửa chữa được phân cấp như sau :

- 1) Đường bộ do Tỉnh quản lý : Các nguồn vốn đầu tư của Tỉnh.
- 2) Đường bộ do cấp Huyện quản lý : Gồm các nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã và các nguồn vốn huy động, cơ cấu vốn theo quy định của UBND tỉnh.

Điều 4 : Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các văn bản trước đây của UBND tỉnh Đăk Lăk quy định về phân cấp đường bộ trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc : Sở Giao thông Vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính - Vật giá, Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk; UBND cấp Huyện và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi *nhập* :

- Như điều 4,
 - Bộ Giao thông Vận tải (thay báo cáo),
 - TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ("),
 - Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh,
 - Lãnh đạo VP HĐND và UBND tỉnh,
 - Lưu VT-CN, TH, TM.
- (536phancapDgbo)

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮKLẮK
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Đức Yên

Phụ lục I : DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO TỈNH QUẢN LÝ

Ban hành kèm theo Quyết định số: *113* /2002/QĐ-UB, ngày *20* tháng *8* năm 2002 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

| TT | Tên đường | Số hiệu đường | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|----|-------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| | Hệ thống đường tỉnh (ĐT) | | | |
| 1 | Tỉnh lộ 1 (BMT - Ea Súp) | ĐT 681 | Km 0 (Cuối đường PBC) - Km 69 (Ealê) | 69 |
| 2 | Tỉnh lộ 2 (BMT - Krông Ana) | ĐT 682 | Km 0 (Duy Hòa Km 726 QL14) - Km 33 (Điện Bàn) | 33 |
| 3 | Tỉnh lộ 3 (Ea Kar - Krông Năng) | ĐT 683 | Km 0 (Km 99 QL26) - Km 23 (Km 10 ĐT 694) | 23 |
| 4 | Tỉnh lộ 4 (Cư Jút - Krông Nô - Gia Nghĩa) | ĐT 684 | Km 0 (Km 738 QL14) - Km 111 (TT Gia Nghĩa) | 111 |
| 5 | Tỉnh lộ 5 ((BMT - Ea Bar - Buôn Đôn) | ĐT 685 | Km 0 (Cuối đường PNL) - Km 18 (Km 17 ĐT 681) | 18 |
| 6 | Tỉnh lộ 6 (Kiến Đức - Tuy Đức) | ĐT 686 | Km 0 (TT Kiến Đức Km 868 QL14) - Km 36 (Tuy Đức) | 36 |
| 7 | Tỉnh lộ 7 (Lắk -Buôn Triết) | ĐT 687 | Km 0 (Km 48 QL 27) - Km 14 (Buôn Triết) | 14 |
| 8 | Tỉnh lộ 8 (BMT - Cư M'Gar - Krông Buk) | ĐT 688 | Km 0 (Cuối đường PCT) - Km 41 (Pơng Đrang Km 668 QL14) | 41 |
| 9 | Tỉnh lộ 9 (Phước An - Khuê Ngọc Điền) | ĐT 689 | Km 0 (Km 123 Q1 26) - Km 27 (Km 15 ĐT692) | 27 |
| 10 | Tỉnh lộ 10 (Buôn Chiết - Buôn Lót) | ĐT 690 | Km 0 (Km 17 QL 27) - Km 20 (ĐT 682) | 20 |
| 11 | Tỉnh lộ 11 (EaKar - Phú Yên) | ĐT 691 | Km 0 (Km 93 QL 26) - Km 40 (ranh giới Phú yên) | 40 |
| 12 | Tỉnh lộ 12 (Jăng Ré - Buôn Choá) | ĐT 692 | Km 0 (Km 29 QL 27) - Km 53 (Yang Mao) | 53 |
| 13 | Tỉnh lộ 13 (M'Đ Răk - Buôn Ba - Đăk Phú) | ĐT 693 | Km 0 (Km 65 QL 26) - Km 31 (Đăk Phú) | 31 |
| 14 | Tỉnh lộ 14 (Buôn Hồ - Tam Giang) | ĐT 694 | Km 0 (Km 678 QL 14) - Km 20 (Tam Giang) | 20 |
| 15 | Tỉnh lộ 15 (Ea H'leo - Phú Bổn) | ĐT 695 | Km 0 (Km 639 QL14) - Km 29 (Ranh giới Phú Bổn) | 29 |
| 16 | Tỉnh lộ 16 (Ea Minh - QL14C) | ĐT 696 | Km 0 (Km 42 ĐT 681) - Km 40 (Km 17 QL14C) | 40 |
| 17 | Tỉnh lộ 17 (Chư M'Lanh - QL14C) | ĐT 697 | Km 0 (Km 57 ĐT 681) - Km 40 (Km 39 QL14C) | 40 |
| 18 | Tỉnh lộ 18 (QL 14C- Buôn Bu Cháp) | ĐT 698 | Km 0 (Km 157 QL14C) - Km 8 (Buôn Bu Cháp) | 08 |

Phụ lục II : DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

Ban hành kèm theo Quyết định số: *113* /2002/QĐ-UB, ngày *20* tháng *8* năm 2002 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

| TT | Tên đường | Số hiệu đường | Điểm đầu - Điểm cuối | Chiều dài (Km) |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| I | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT QUẢN LÝ | | | |
| 1 | Phan Chu Trinh | ĐH 01 | Ngã sáu trung tâm - Đường Giải Phóng | 3,100 |
| 2 | Phan Bội Châu | ĐH 18 | Nguyễn Tất Thành - Đường Giải Phóng | 2,600 |
| 3 | Lê Duẩn | ĐH 38 | Ngã sáu trung tâm - Ngã ba Đinh Tiên Hoàng - Lê Duẩn | 1,200 |
| 4 | Lê Thánh Tông | ĐH 31 | Phan Bội Châu - Nguyễn Hữu Thọ | 2,750 |
| 5 | Tôn Đức Thắng | ĐH 57 | Trần Quang Khải - Nguyễn Hữu Thọ | 2,170 |
| 6 | Nơ Trang Lơng | ĐH 34 | Ngã sáu trung tâm - Lê Hồng Phong | 0,300 |
| 7 | Mai Hắc Đế | ĐH 35 | Nguyễn Du - Đường Giải Phóng | 1,910 |
| 8 | Đường Khối 10 P.Tân Lợi (vào buôn Đhar Prông) | ĐH | Phan Chu Trinh - Đhar Prông | 3,200 |
| 9 | Y Wang | ĐH 114 | Lê Duẩn - Hồ Ea Kao | 7,000 |
| 10 | Hoàng Diệu | ĐH 41 | Lê Thánh Tông - Trương Công Định | 1,200 |
| 11 | Chu Văn An | ĐH 64 | Nguyễn Chí Thanh - Phan Chu Trinh | 0,820 |
| 12 | Trần Hưng Đạo | ĐH 36 | Hùng Vương - Phan Chu Trinh | 0,770 |
| 13 | Trường Chinh | ĐH 54 | Bà Triệu - Lê Thị Hồng Gấm | 1,430 |
| 14 | Ngô Quyền | ĐH 56 | Trần Hưng Đạo - Chu Văn An | 1,740 |
| 15 | Trần Nhật Duật | ĐH 53 | Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Khuyến | 1,160 |
| 16 | Nguyễn Đình Chiểu | ĐH 112 | Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Khuyến | 1,250 |
| 17 | Đào Duy Từ | ĐH05 | Phan Bội Châu - Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 18 | Nguyễn Đức Cảnh | ĐH12 | Hoàng Diệu - Nguyễn Văn Trỗi | |
| 19 | Nguyễn Bình Khiêm | ĐH14 | Hoàng Diệu - Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 20 | Phan Đình Giót | ĐH15 | Lê Duẩn - Lê Hồng Phong | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----|-----------------|------|------------------------------------------|-----|
| 21 | Đoàn Thị Điểm | ĐH21 | Lý Thường Kiệt - Khối 4 phường Thăng lợi | |
| 22 | Lê Đại Hành | ĐH22 | Trần Phú - Nguyễn Văn Trỗi | |
| 23 | Ngô Mây | ĐH24 | Phan Bội Châu - Trần Phú | |
| 24 | Nguyễn Du | ĐH25 | Đình Tiên Hoàng - Mai Xuân Thưởng | |
| 25 | Nguyễn Văn Trỗi | ĐH26 | Phan Chu Trinh - Y Jút | |
| 26 | Phạm Hồng Thái | ĐH27 | Lê Duẩn - Phường Tự An | |
| 27 | Tán Thuật | ĐH29 | Đình Tiên Hoàng - Phạm Hồng Thái | |
| 28 | Nguyễn Văn Bé | ĐH30 | Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Trỗi | |
| 29 | Lê Thị Hồng Gấm | ĐH32 | Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Khuyến | |
| 30 | Tôn Thất Tùng | ĐH39 | Lê Duẩn - Mai Hắc Đế | |
| 31 | Thăng Long | ĐH43 | Đình Tiên Hoàng - Khối 6 phường Tự An | |
| 32 | Phan Đình Phùng | ĐH45 | Phan Bội Châu - Khối 2 phường Thành Nhất | |
| 33 | Kim Đồng | ĐH47 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 34 | Lý Nam Đế | ĐH48 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 35 | Trần Quang Khải | ĐH49 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 36 | Tú Xương | ĐH51 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 37 | Trần Khánh Dư | ĐH52 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 38 | Lý Thái Tổ | ĐH58 | Phan Bội Châu Trần Nhật Duật | |
| 39 | Tản Đà | ĐH59 | Lê Thánh Tôn - Phan Chu Trinh | |
| 40 | Tô Hiệu | ĐH60 | Lê Thánh Tôn - Ngô Gia Tự | |
| 41 | Ama Khê | ĐH61 | Nguyễn Tất Thành - Khối 10 phường Tự An | |
| 42 | Bùi Thị Xuân | ĐH62 | Nguyễn Tất Thành - Ama Khê | |
| 43 | Ama JHao | ĐH63 | Nguyễn Tất Thành - Buôn Pán Lãm | |
| 44 | Quang Trung | ĐH16 | Phan Chu Trinh - Mai Xuân Thưởng | |
| 45 | Võ Văn Tần | ĐH67 | Nguyễn Chí Thanh - Ông Ích Khiêm | |
| 46 | Trần Đại Nghĩa | ĐH68 | Nguyễn Chí Thanh - Ông Ích Khiêm | |
| 47 | Ngô Đức Kế | ĐH69 | Nguyễn Chí Thanh - Cao Thắng | |
| 48 | Hoàng Văn Thụ | ĐH70 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 49 | Phù Đổng | ĐH71 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----|--------------------|-------|--------------------------------------------|-----|
| 50 | Cao Thắng | ĐH72 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 51 | Nguyễn Biểu | ĐH73 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 52 | Ngô Thì Nhậm | ĐH74 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 53 | Phạm Ngọc Thạch | ĐH75 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 54 | Nguyễn Thượng Hiền | ĐH76 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 55 | Phan Đăng Lưu | ĐH77 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 56 | Lý Chính Thắng | ĐH78 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 57 | Thái Phiên | ĐH79 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 58 | Ông Ích Khiêm | ĐH80 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 59 | Trần Quốc Thảo | ĐH81 | Lê Quý Đôn - Nguyễn Hữu Thọ | |
| 60 | Huỳnh Thúc Kháng | ĐH82 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 61 | Văn Cao | ĐH83 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 62 | Cao Bá Quát | ĐH84 | Nguyễn Đình Chiểu - Lý Tự Trọng | |
| 63 | Nguyễn Thông | ĐH85 | Nguyễn Đình Chiểu - Lý Tự Trọng | |
| 64 | Trần Quốc Toản | ĐH86 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 65 | Tô Hiến Thành | ĐH87 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 66 | Đào Tấn | ĐH88 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 67 | Tống Duy Tân | ĐH89 | Trần Nhật Duật - Lý Tự Trọng | |
| 68 | Nguyễn Khuyến | ĐH90 | Nguyễn Đình Chiểu - Khối 5 phường Tân lợi | |
| 69 | Nguyễn Thái Học | ĐH91 | Lê Thánh Tôn - Nguyễn Khuyến | |
| 70 | Trần Cao vân | ĐH92 | Tôn Đức Thắng - Nguyễn Khuyến | |
| 71 | Nguyễn Tri Phương | ĐH93 | Phan Bội Châu - Khối 7 phường Thành nhất | |
| 72 | Trương Công Định | ĐH94 | Phan Bội Châu - Trần Phú | |
| 73 | Lê Lai | ĐH95 | Trương Công Định - Phan Đình Phùng | |
| 74 | An Dương Vương | ĐH96 | Trương Công Định - Phan Đình Phùng | |
| 75 | Nguyễn Trung Trực | ĐH97 | Nguyễn Tri Phương - Phan Đình Phùng | |
| 76 | Mai Xuân Thưởng | ĐH98 | Mai Hắc Đế - Phan Bội Châu | |
| 77 | Thủ Khoa Huân | ĐH99 | Mai Xuân Thưởng - Khối 5 phường Thành Nhất | |
| 78 | Nơ Trang Gùh | ĐH100 | Phan Bội Châu - Mai Xuân Thưởng | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------------------|-----|
| 79 | Đình Công Tráng | ĐH101 | Quang Trung - Nơ Trang Gưh | |
| 80 | Lương Thế Vinh | ĐH102 | Nguyễn Du - Mai Xuân Thưởng | |
| 81 | Hồ Xuân Hương | ĐH103 | Phan Bội Châu - Nơ Trang Gưh | |
| 82 | Hoàng Hoa Thám | ĐH104 | Quang Trung - Nguyễn Du | |
| 83 | Mạc Đĩnh Chi | ĐH105 | Lê Duẩn - Mai Hắc Đế | |
| 84 | Hồ Tùng Mậu | ĐH106 | Nguyễn Du - Lê Hồng Phong | |
| 85 | Nguyễn Viết Xuân | ĐH107 | QL27 - YNuê | |
| 86 | Y Nuê | ĐH108 | Lê Duẩn - Khối 7 phường Ea Tam | |
| 87 | Trần Quý Cáp | ĐH109 | QL27 - YNuê | |
| 88 | Tuệ Tĩnh | ĐH110 | Lê Duẩn - Khối 2 phường Ea Tam | |
| 89 | Y Ôn | ĐH111 | Lê Duẩn - Khối 8 phường Tân Thành | |
| 90 | Điện Biên Phủ | ĐH04 | Nguyễn Công Trứ - Khối 2 phường Thành công | |
| 91 | Nguyễn Trường Tộ | ĐH115 | Ywang - Khối 5 phường Ea Tam | |
| 92 | Ôi Ất | ĐH116 | Lê Duẩn - Khối 3 phường Ea Tam | |
| 93 | Phan Huy Chú | ĐH117 | Nguyễn Thị Định - Khối 4 phường Khánh Xuân | |
| 94 | Sấm Brăm | ĐH118 | Ôi Ất - Phan Huy Chú | |
| 95 | Nguyễn An Ninh | ĐH119 | Lê Duẩn - Khối 11 phường Khánh xuân | |
| 96 | Võ Thị Sáu | ĐH122 | Nguyễn Văn Cừ - Nghĩa trang liệt sỹ Km 5 | |
| 97 | Kỳ Đồng | ĐH125 | Giải Phóng - Mai Hắc Đế | |
| 98 | Đặng Thái Thân | ĐH113 | Giải Phóng - Mai Hắc Đế | |
| 99 | Ngô Tất Tố | ĐH121 | Hùng Vương - Nguyễn Công Trứ | |
| 100 | Phạm Ngũ Lão | ĐH28 | Hoàng Diệu - Giải Phóng | |
| 101 | Hùng Vương | ĐH07 | Ngã 6 trung tâm - Ama Khê | |
| 102 | Hai Bà Trưng | ĐH06 | Nơ Trang Lơng - Nguyễn Văn Trỗi | |
| 103 | Lý Thường Kiệt | ĐH09 | Nguyễn Công Trứ - Đoàn Thị Điểm | |
| 104 | Y Jút | ĐH08 | Nguyễn Công Trứ - Khối 4 phường Thắng Lợi | |
| 105 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | ĐH02 | Khối 2 phường Tân Tiến - Khối 5 phường Thành Công | |
| 106 | Nguyễn Trãi | ĐH13 | Phan Bội Châu - Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 107 | Mạc Thị Bưởi | ĐH11 | Quang Trung - Nguyễn Thị Minh Khai | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|------------|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-----|
| 108 | Trần Bình Trọng | ĐH33 | Quang Trung - Nguyễn Thị Minh Khai | |
| 109 | Bà Triệu | ĐH42 | Lý Thường Kiệt - Nguyễn Công Trứ | |
| 110 | Trần Phú | ĐH17 | Phan Chu Trinh - Trương Công Định | |
| 111 | Lý Tự Trọng | ĐH10 | Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Khuyến | |
| 112 | Ngô Gia Tự | ĐH 23 | Nguyễn Tất Thành - Phan Chu Trinh | |
| 113 | Lê Quý Đôn | ĐH 65 | Nguyễn Công Trứ - Lý Tự Trọng | |
| 114 | Nguyễn Hữu Thọ | ĐH 66 | Nguyễn Công Trứ - Lý Thường Kiệt | |
| 115 | Y Bih A Liô | ĐH 55 | Nguyễn Đức cảnh - Lê Thị Hồng Gấm | |
| 116 | Nguyễn Thị Minh Khai | ĐH 20 | Phan Chu Trinh - Phạm Ngũ Lão | |
| 117 | Lê Hồng Phong | ĐH 40 | Nguyễn Du - Khối 2 phường Thành Công | |
| 118 | Nguyễn Công Trứ | ĐH 44 | Lê Hồng Phong - Hùng Vương | |
| 119 | QL 14 - Hòa Xuân | ĐH 19.1 | Km 723 QL 14 - Trại Giồng lúa | |
| 120 | QL 26 - E Đặc Công | ĐH 19.2 | Km 143 QL 26 - Trung đoàn Đặc Công | |
| 121 | Đường Hoà Thuận - Xã Ea Tul | ĐH 19.3 | Km 709 QL 14 - Km 143 QL 26 | |
| 122 | Đường BMT - Chư Suê | ĐH 19.4 | Km 0 ĐT 688 - Xã Chư Suê | |
| 123 | Đường vào căn cứ Kiên Cường | ĐH 19.5 | Km 707 QL 14 - Thôn Kiên Cường | |
| 124 | QL 14 - Ea Tu | ĐH 19.6 | Km 721 QL 14 - Km 123 QL 26 | |
| II | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN CƯ M'GAR QUẢN LÝ | ĐH 01 | | |
| 1 | Cuôr Đăng - Quảng Phú | ĐH 01.1 | Km 699 QL 14 - Km14 ĐT 688 | |
| 2 | Ea H'Ding - Ya Vầm | ĐH 01.2 | Km 21 ĐT 688 - Lâm trường Ya Vầm | |
| 3 | Ea H'Ding - Ea Ta | ĐH 01.3 | Ea H'Ding - Ea Ta | |
| 4 | Thị trấn Cư M'Gar - Ya Vầm | ĐH 01.4 | Thị trấn Cư M'Gar - Ya Vầm | |
| 5 | Thị trấn Cư M'Gar - Ea M'Nang- Ea Pôk | ĐH 01.5 | Thị trấn Cư M'Gar - Ea M'Nang- Ea Pôk | |
| 6 | Chư Suê - Ea Tul | ĐH 01.6 | Chư Suê - Ea Tul | |
| 7 | Đường nội thị trấn | | | |
| III | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN BUÔN ĐƠN QUẢN LÝ | ĐH 02 | | |
| 8 | Ea Ba - Ea M'ngang (Cư M'Gar) | ĐH 02.1 | Km 10 (ĐT 685) - Km 14 (ĐT 682) | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|------------|---------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|-----|
| 9 | Đường nội thị trấn | | | |
| IV | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN EASÚP QUẢN LÝ | ĐH 03 | | |
| 10 | Ea Lê - Lâm trường Rừng xanh | ĐH 03.1 | Km 68 ĐT 681 - Lâm trường Rừng xanh | |
| 11 | Chư Ma Lanh - Ya Vằm | ĐH 03.2 | Km 55 ĐT 681 - Lâm trường Ya Vằm | |
| 12 | Đường nội thị trấn | | | |
| V | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN KRÔNG NÔ QUẢN LÝ | ĐH 04 | | |
| 13 | Dăk Mâm - Nam Nung | ĐH.04.1 | Km 17 ĐT 684 - Km 31ĐT 684 | |
| 14 | Dăk Rồ - Buôn Chóá - Trung tâm huyện | ĐH 04.2 | Km 22 ĐT 684 - Km 20 ĐT 684 | |
| 15 | Dak Mâm - Dak Mil | ĐH 04.3 | Km 11 ĐT 684 - Ranh giới huyện Dak Mil | |
| 16 | Đường Nam Đà | ĐH 04.4 | Km 16 ĐT 684 - Sông Krông Nô | |
| 17 | Nam Ka - Quảng Phú - EaR' Bin | ĐH 04.5 | Ranh giới huyện Lăk - Ea R'Bin | |
| 18 | Đường nội thị trấn | | | |
| VI | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN KRÔNG BUK QUẢN LÝ | ĐH 05 | | |
| 19 | Đường Buôn Hồ - Nông trường E 49 | ĐH 05.1 | Km 678 QL 14 - Km 11 ĐT 683 | |
| 20 | Đường Hà Lan (xã Thống Nhất) - Ea Siên | ĐH 05.2 | Km 685 QL 14 - Ea Siên | |
| 21 | Hà Lan - Ea Tul | ĐH 05.3 | Km 683 QL 14 - Km 28 ĐT 688 | |
| 22 | Đường Chư Pao - Bình Thuận - Bon Bon | ĐH 05.4 | Km 689 QL 14 - Bon Bon | |
| 23 | Đường Ea B'Lang - Ea Siên | ĐH 05.5 | Xã Ea B'Lang - Xã Ea Siên | |
| 24 | Đường QL 14 - Cư Pông | ĐH 05.6 | Km 671 QL 14 - Xã Cư Pông | |
| 25 | Đường nội thị trấn | | | |
| VII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN KRÔNG NĂNG QUẢN LÝ | ĐH 06 | | |
| 26 | Đường Ea Hô - Dlei Ja | ĐH 06.1 | Km 7 ĐT 694 - Dlei Ja | |
| 27 | Đường DleiJa - Tam Giang - Ea Tam | ĐH 06.2 | Km 20 ĐT 694 - Ea Tam | |
| 28 | Đường nội thị trấn | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-------------|---------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|-----|
| VIII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN KRÔNG PẮC QUẢN LÝ | ĐH 07 | | |
| 29 | Đường Ea Yong - huyện Krông Buk | ĐH 07.1 | Km 124 QL 26 - Ranh giới huyện Krông Buk | |
| 30 | Đường Ea Yong - Hòa Tiến | ĐH 07.2 | Km 124 QL 26 - Hòa Tiến | |
| 31 | Đường Ea Quang - Vụ Bồn | ĐH 07.3 | Km 118 QL 26 - Vụ Bồn | |
| 32 | Đường Buôn Bon | ĐH 07.4 | Km 111 QL 26 - Ranh giới huyện Krông Buk | |
| 33 | Đường vào xã Krông Buk - Cư Huê | ĐH 07.5 | Km 109 QL 26 - Km 115 QL 26 | |
| 34 | Tân Tiến - Ea Yiêng | ĐH 07.6 | Ngã ba Tân Tiến - Ea Yiêng | |
| 35 | Đường nội thị trấn | | | |
| XI | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN EAKAR QUẢN LÝ | ĐH 08 | | |
| 36 | Đường Ea Kar - Buôn M'Trung | ĐH 08.1 | Km 100 QL 26 TT Huyện - Xã Cư Yang | |
| 37 | Đường Ea Knốp - Ea Pal | ĐH 08.2 | Km 90 QL 26 - Km 21 đường Cư Yang | |
| 38 | Đường Ea Tý - Ea Pal | ĐH 08.3 | Km 85 QL 26 - Xã Ea Pal | |
| 39 | Đường nội thị trấn | | | |
| X | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN KRÔNG BÔNG QUẢN LÝ | ĐH 09 | | |
| 40 | Đường khu kinh tế - Buôn Tiam | ĐH 09.1 | Km 42 ĐT 692 - Khu kinh tế TiAm | |
| 41 | Đường Chư Păm - Hòa Thành | ĐH 09.2 | Km 20 ĐT 689 - Hòa Thành | |
| 42 | Đường Chư Păm - Hòa Tân | ĐH 09.3 | Km 23 ĐT 689 - Hòa Tân | |
| 43 | Đường Cư Kti - Buôn Hằng 2 | ĐH 09.4 | Km 24 Đ 689 - Ea Riêng | |
| 44 | Đường nội thị trấn | | | |
| XI | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN M'ĐRĂK QUẢN LÝ | ĐH 10 | | |
| 45 | Đường Nông Trường 715A - sông Hinh | ĐH 10.1 | Nông trường 715B - Sông Hinh | |
| 46 | Đường Nông Trường 715B - Ea MLay | ĐH 10.2 | Nông trường 715B - Ea MLay | |
| 47 | Quốc lộ 26 - Ea Trang | ĐH 10.3 | Km 30 QL 26 - Ea Trang | |
| 48 | Đường Ma Đ'Răk - Krông Á | ĐH 10.4 | Km 65 QL 26 - Xã Krông Á | |
| 49 | Đường Ma Đ'Răk - Cư Roá | ĐH 10.5 | Km 58 QL 26 - Chư Roá | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-------------|--------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|-----|
| 50 | Đường nội thị trấn | | | |
| XII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN ĐẮK R'LẤP QUẢN LÝ | ĐH 11 | | |
| 51 | Đường Kiến Đức – Ngã 3 Cai Chanh | ĐH 11.1 | Km867 QL 14 - Km 886 QL 14 | |
| 52 | Đường Quảng Trực - Dak Bur So | ĐH 11.2 | Km 151 QL 14C - Dakburso | |
| 53 | Đường Dak Rung - Bu Bong | ĐH 11.3 | Km 28 ĐT 686 - Bu Bong | |
| 54 | Đường Quảng Tân - Dak Tik | ĐH 11.4 | Km 16 ĐT 686 - Km 12 Đ T 686 | |
| 55 | Đường nội thị trấn | | | |
| XIII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN ĐẮK NÔNG QUẢN LÝ | ĐH 12 | | |
| 56 | Đường Dak R'Măng | ĐH 12.1 | Km 32 ĐT 695 - Xã Dak R'Măng | |
| 57 | Đường Quảng Khê - Dak Som | ĐH 12.2 | Quảng Khê - Dak Som | |
| 58 | Đường nội ô TT Gia Nghĩa (bao gồm 15 tuyến) | | | |
| XIV | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN ĐẮK SONG QUẢN LÝ | ĐH 13 | | |
| 59 | Đường Dak Rung - Dak Buk So | ĐH 13.1 | Km 823 QL 14 - Xã Dak Buk so | |
| 60 | Đường Thuận Hạnh- Dak song | ĐH 13.2 | Km 779 QL 14 - Thuận Hạnh | |
| 61 | Đường nội thị trấn | | | |
| XV | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN ĐẮK MIL QUẢN LÝ | ĐH 14 | | |
| 62 | Đường Dak Mil - Dak Mâm | ĐH 14.1 | Km 769 QL 14 - Giáp ranh huyện Krông Nô | |
| 63 | Đường Dak Mil - Dak Minh | ĐH 14.2 | H. Dak Mil - Xã Dak Minh | |
| 64 | Đường Dak Gênh - Dak Lao | ĐH 14.3 | Dak Gênh - Dak Lao | |
| 65 | Cửa khẩu Dak Bơ | ĐH 14.4 | Cửa khẩu Dak Bơ | |
| 66 | Đức Mạnh – Dak Song | ĐH 14.5 | Km 772 QL 14 - Km 802 QL 14 | |
| 67 | Đường nội thị trấn | | | |
| XVI | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO, UBND HUYỆN EAH'LEO QUẢN LÝ | ĐH 15 | | |
| 68 | Đường vào xã Ea Hiao | ĐH 15.1 | ĐT 691 - Ea Heo | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|--------------|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------|-----|
| 69 | Đường Dly Jang - Buôn Sét | ĐH 15.2 | ĐT 691 - Buôn Sét | |
| 70 | Cụm xã Ea Sol - Ea Heo | ĐH 15.3 | Km 19 ĐT 690 - Ea Heo | |
| 71 | Đường Ea Khal - Chư Kơ Tây | ĐT 15.4 | Km 639 Quốc lộ 14 - Chư Kơ Tây | |
| 72 | Đường nội thị trấn | | | |
| XVII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UNBD HUYỆN LẮK QUẢN LÝ | ĐH 16 | | |
| 73 | Đường vào xã Krông Nô | ĐH 16.1 | Km 83 QL 27 - Xã Krông Nô | |
| 74 | Đường xã Dăk Phơi | ĐH 16.2 | Km 27 QL 27 - Xã Dăk Phơi | |
| 75 | Đường nội thị trấn | | | |
| XVIII | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UNBD KRÔNG ANA QUẢN LÝ | ĐH 17 | | |
| 76 | Đường Quỳnh Tân - Buôn Triết | ĐH 17.1 | Km 20 ĐT 682 - Buôn sông Krông Ana | |
| 77 | Đường Buôn Lớt - B. Chiết - Ea Hu - Cư Wi | ĐH 17.2 | Km 18 ĐT 682 - Xã Cư Wi | |
| 78 | Đường Gia Long cũ | ĐH 17.3 | Km 7 ĐT 682 - Sông Sê Rê Pok | |
| 79 | Đường vào xã Ea Hu - Cư Wi | ĐH 17.4 | Km 18 QL 27 - Xã Cư Wi | |
| 80 | Đường Ea Tiêu - Ea Kao | ĐH 17.5 | Km 9 QL 27 - xã Ea Kao | |
| 81 | Buôn Dur - Điện Bàn | ĐH 17.6 | Buôn Dur - Quảng Điền | |
| 82 | TT Buôn Trấp - Đur Kmanh | ĐH 17.7 | TT Buôn Trấp - Đur Kmanh | |
| 83 | Đường nội thị trấn Buôn Trấp | | | |
| XIX | DANH MỤC ĐƯỜNG BỘ DO UBND HUYỆN CỬ JÚT QUẢN LÝ | ĐH 18 | | |
| 84 | Xã Ea Tling - Ea Pô - Dak Uyn | ĐH 18.1 | Km 730 QL 14 - xã Dak Uyn | |
| 85 | Nam Dong - Dak Rong - Trúc Sơn | ĐH 18.2 | Nam Dong - Trúc Sơn | |
| 86 | Đường vào Thủy điện Dray H'Linh | ĐH 18.3 | Km 741 QL 14 - Thủy điện Dray H'Linh | |
| 87 | Đường buôn M'Re - Buôn Niêng | ĐH 18.4 | Km 730 QL 14 - Km 8 ĐT 681 | |
| 88 | Đường Hoà Phú - Tỉnh lộ 2 | ĐH 18.5 | Km 731 QL 14 - Km 5 ĐT 682 | |
| 89 | Đường nội thị trấn | | | |